

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 09 tháng 8 năm 2018

00112
CHI
CÔ
ÁCH NH
DEL
VIỆ
1-7

Số: 127 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

500-
NHÀ
IG
HIỆM
OI
T N
P. H

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 09 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.243.001.969.351	1.281.818.357.256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	233.814.503.289	547.111.043.333
1. Tiền	111		191.814.503.289	265.111.043.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	282.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	552.000.000.000	272.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		552.000.000.000	272.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.902.221.679	134.951.544.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.950.679.696	90.782.046.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.557.553.338	8.119.283.845
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	101.545.859.353	97.643.116.934
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(61.151.870.708)	(61.592.902.440)
IV. Hàng tồn kho	140	10	259.694.732.766	285.872.390.172
1. Hàng tồn kho	141		259.694.732.766	285.872.390.172
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.590.511.617	41.883.378.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.778.392.815	7.416.693.084
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.172.602.490	32.515.648.003
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	639.516.312	1.951.037.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		844.569.428.265	867.959.153.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		253.185.939.726	254.938.754.237
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	500.563.057.449	505.903.337.393
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(247.377.117.723)	(250.964.583.156)
II. Tài sản cố định	220		210.670.926.399	233.142.906.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	183.435.964.172	175.984.586.419
- Nguyên giá	222		533.955.618.965	512.824.797.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(350.519.654.793)	(336.840.210.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	30.276.026.938
- Nguyên giá	225		-	33.978.716.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(3.702.689.792)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	27.234.962.227	26.882.293.278
- Nguyên giá	228		35.861.491.584	34.891.716.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.626.529.357)	(8.009.423.306)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	51.522.064.882	47.611.362.625
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.522.064.882	47.611.362.625
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	272.848.120.431	272.848.120.431
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987	178.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.046.251.500	110.046.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.475.413.056)	(15.475.413.056)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.098.627.772	27.174.260.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.949.524.809	19.996.443.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	7.149.102.963	7.177.817.691
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.087.571.397.616	2.149.777.511.037

11250
 CHI N
 CÔNG
 NH
 ELC
 NIỆT
 TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		558.137.258.321	607.358.227.566
I. Nợ ngắn hạn	310		557.879.534.321	590.034.854.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	421.721.497.638	383.228.683.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.781.932.711	3.942.877.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	18.342.620.776	25.207.978.361
4. Phải trả người lao động	314	19	73.766.393.944	57.688.780.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.233.050.859	295.647.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.034.705.567	2.628.485.379
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	7.471.276.863	12.426.074.490
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	-	63.323.975.135
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	25.528.055.963	41.292.351.867
II. Nợ dài hạn	330		257.724.000	17.323.373.299
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	257.724.000	257.724.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	-	17.065.649.299
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.529.434.139.295	1.542.419.283.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.529.434.139.295	1.542.419.283.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.962.620.000	3.962.620.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.075.757.572	203.060.901.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		169.310.548	24.763.337.636
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		189.906.447.024	178.297.564.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.087.571.397.616	2.149.777.511.037



Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.332.021.286.215	1.141.801.188.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		396.109.397	7.982.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.331.625.176.818	1.141.793.205.298
4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	27	754.011.801.926	642.712.978.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		577.613.374.892	499.080.227.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	100.994.531.174	62.861.375.091
7. Chi phí tài chính	22	30	7.850.500.408	3.295.252.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		395.981.228	985.414.631
8. Chi phí bán hàng	25	31	348.715.139.289	275.757.145.997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	108.557.000.678	131.002.838.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		213.485.265.691	151.886.364.834
11. Thu nhập khác	31	33	6.385.553.463	6.758.150.804
12. Chi phí khác	32		316.785.778	407.586.099
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.068.767.685	6.350.564.705
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		219.554.033.376	158.236.929.539
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	29.618.871.624	26.522.124.645
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		28.714.728	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		189.906.447.024	131.714.804.894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.423	1.002

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	219.554.033.376	158.236.929.539
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.866.295.659	23.879.102.044
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	03	(4.028.497.165)	21.642.686.036
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.211.997.952	(19.722.473.948)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(99.650.844.175)	(31.605.814.564)
Chi phí lãi vay	06	395.981.228	985.414.631
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	148.348.966.875	153.415.843.738
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.253.965.136)	26.294.992.039
Thay đổi hàng tồn kho	10	26.177.657.406	52.571.554.875
Thay đổi các khoản phải trả	11	32.845.468.708	(17.480.868.569)
Thay đổi chi phí trả trước	12	402.972.134	5.055.778.575
Tiền lãi vay đã trả	14	(540.544.526)	(1.009.005.101)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.385.656.405)	(20.754.111.863)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.764.295.904)	(13.068.467.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	166.830.603.152	185.025.715.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.461.474.698)	(11.514.208.046)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	5.933.563.989	269.434
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(415.000.000.000)	(180.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	135.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.000.220.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	149.125.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.880.512.498	35.145.734.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.647.398.211)	(11.243.423.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	179.302.575.729
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.795.160.035)	(236.722.378.132)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(20.594.464.399)	(1.041.970.575)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(202.498.685.400)	(142.240.305.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(282.888.309.834)	(200.702.078.578)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(313.705.104.893)	(26.919.786.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	547.111.043.333	489.855.566.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	408.564.849	111.035.128
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	233.814.503.289	463.046.814.805

Nguyễn Thị Thu
 Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.084 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.216 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Số 50, Ngõ 41, Thái Hà, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

0011
CH
C
ICH N
DEL
VI
- TT

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

500-
NHÀ
NG T
IỂM H
DITT
NAM
HỒ C

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

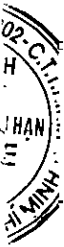
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	13.756.606.195	17.076.833.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	176.764.541.078	246.678.179.091
Tiền đang chuyển ⁽ⁱ⁾	1.293.356.016	1.356.030.370
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱⁱ⁾	42.000.000.000	282.000.000.000
	<u>233.814.503.289</u>	<u>547.111.043.333</u>

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,3% đến 5,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ⁽ⁱ⁾	552.000.000.000	552.000.000.000	-	272.000.000.000	272.000.000.000	-
	580.644.000.000	552.000.000.000	(28.644.000.000)	300.644.000.000	272.000.000.000	(28.644.000.000)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất ^{(ii) (viii)}	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) ^{(iii) (vii)}	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco ^{(iv) (viii)}	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh ^{(v) (vii)}	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh ^{(vi) (viii)}	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	110.046.251.500	79.924.983.000	(575.123.338)	110.046.251.500	101.647.400.000	(575.123.338)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền ^(viii)	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài ^(vii)	21.811.000.000	68.097.783.000	-	21.811.000.000	90.005.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất ^(viii)	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng ^(viii)	11.542.176.000	-	-	11.542.176.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ^(vii)	8.696.000.000	11.827.200.000	-	8.696.000.000	11.642.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp ^(viii)	4.930.000.000	-	-	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc ^(viii)	2.800.000.000	-	(575.123.338)	2.800.000.000	-	(575.123.338)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm ^(viii)	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	288.323.533.487	79.924.983.000	(15.475.413.056)	288.323.533.487	101.647.400.000	(15.475.413.056)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,2%/năm đến 6,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3% đến 6,5%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Giá trị hợp lý

(vii) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(viii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	18.728.609.413	20.805.568.843
Priority Pass (A.P) Ltd	9.888.409.984	10.623.391.481
Các khoản phải thu khách hàng khác	49.988.109.960	41.463.770.974
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	11.345.550.339	17.889.315.309
	89.950.679.696	90.782.046.607

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ứng trước bên thứ ba	10.497.053.338	8.058.783.845
Công ty Cổ phần Xây dựng Nội thất OZ	1.912.787.359	-
Công ty TNHH Phát Triển Thành Phố	1.542.881.011	1.542.881.011
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Vân Khánh	861.947.051	861.947.051
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thiên Hương	218.002.070	954.369.770
Các nhà cung cấp khác	5.961.435.847	4.699.586.013
b. Ứng trước bên liên quan (Thuyết minh 38)	60.500.000	60.500.000
	10.557.553.338	8.119.283.845



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP – Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	14.637.135.091	12.096.278.815
Lãi dự thu của các ngân hàng	12.387.181.370	8.279.936.528
Ký quỹ ⁽ⁱ⁾	2.270.659.413	1.021.459.240
Công ty TNHH một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận - thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.733.428.375	1.733.428.375
Tạm ứng	1.354.843.837	461.365.580
Phải thu khác	69.162.611.267	74.050.648.396
	<u>101.545.859.353</u>	<u>97.643.116.934</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 38)	<u>62.104.637.941</u>	<u>62.727.108.459</u>
b. Dài hạn		
- Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc ⁽ⁱⁱ⁾	162.389.278.838	162.389.278.838
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) ⁽ⁱⁱⁱ⁾	30.040.240.000	30.040.240.000
- Ký quỹ ⁽ⁱ⁾	25.883.534.605	26.107.414.605
- Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận ^(iv)	16.978.636.950	16.978.636.950
- Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000
- Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	4.884.249.333	4.884.249.333
- Các khoản phải thu dài hạn khác	247.387.117.723	252.503.517.667
	<u>500.563.057.449</u>	<u>505.903.337.393</u>
Trong đó:		
Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 38)	<u>247.377.117.723</u>	<u>250.964.583.156</u>

- (i) Ký quỹ là các khoản đặt cọc thuê đất thực hiện dự án. Khoản ký quỹ được phân loại căn cứ trên thời hạn hợp đồng.
- (ii) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bàu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện, Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iv) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	313.030.257.420	308.528.988.431	320.607.756.894	312.557.485.596
<i>Trong đó:</i>				
Công ty liên doanh Nhà Việt (Viethaus)	299.192.679.344	299.192.679.344	303.224.174.059	303.224.174.059
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán hàng	13.404.928.815	9.024.450.797	16.950.933.573	9.021.453.246
Trả trước cho người bán	432.649.261	311.858.290	432.649.262	311.858.291
	<u>313.030.257.420</u>	<u>308.528.988.431</u>	<u>320.607.756.894</u>	<u>312.557.485.596</u>
Trong đó:				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		61.151.870.708		61.592.902.440
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		<u>247.377.117.723</u>		<u>250.964.583.156</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.544.169.967	3.848.671.569
Công cụ, dụng cụ	2.718.219.706	974.259.309
Thành phẩm	-	1.178.304.383
Hàng hóa	252.358.956.019	279.836.683.890
Hàng gửi đi bán	73.387.074	34.471.021
	<u>259.694.732.766</u>	<u>285.872.390.172</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	7.510.615.096	4.140.363.640
Chi phí bảo hiểm	772.038.888	390.382.328
Chi phí công cụ dụng cụ	816.929.904	917.856.474
Các khoản khác	1.678.808.927	1.968.090.642
	<u>10.778.392.815</u>	<u>7.416.693.084</u>
Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	9.832.514.836	9.951.217.228
Chi phí công cụ dụng cụ	5.733.682.803	8.145.353.300
Chi phí sửa chữa lớn	306.939.060	707.254.366
Các khoản khác	1.076.388.110	1.192.618.213
	<u>16.949.524.809</u>	<u>19.996.443.107</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	152.150.900.182	32.563.336.716	290.085.140.188	6.283.003.604	31.742.416.649	512.824.797.339
Tăng trong kỳ	-	447.626.750	14.000.000	-	-	461.626.750
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.543.179.108	690.211.719	-	-	-	5.233.390.827
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	33.978.716.730	-	-	33.978.716.730
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(18.542.912.681)	-	-	(18.542.912.681)
Số cuối kỳ	156.694.079.290	33.701.175.185	305.534.944.237	6.283.003.604	31.742.416.649	533.955.618.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	59.025.933.261	24.878.784.582	219.668.562.653	4.589.279.577	28.677.650.847	336.840.210.920
Khấu hao trong kỳ	7.959.392.865	1.018.445.935	11.655.308.752	315.086.578	895.623.491	21.843.857.621
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	6.108.021.779	-	-	6.108.021.779
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.272.435.527)	-	-	(14.272.435.527)
Số cuối kỳ	66.985.326.126	25.897.230.517	223.159.457.657	4.904.366.155	29.573.274.338	350.519.654.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	93.124.966.921	7.684.552.134	70.416.577.535	1.693.724.027	3.064.765.802	175.984.586.419
Tại ngày cuối kỳ	89.708.753.164	7.803.944.668	82.375.486.580	1.378.637.449	2.169.142.311	183.435.964.172

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 161.355.879.975 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 154.686.110.230 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	30.944.738.761	100.555.555	3.846.422.268	34.891.716.584
Tăng trong kỳ	-	-	969.775.000	969.775.000
Số cuối kỳ	<u>30.944.738.761</u>	<u>100.555.555</u>	<u>4.816.197.268</u>	<u>35.861.491.584</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	5.746.722.517	100.555.555	2.162.145.234	8.009.423.306
Khấu hao trong kỳ	311.987.347	-	305.118.704	617.106.051
Số cuối kỳ	<u>6.058.709.864</u>	<u>100.555.555</u>	<u>2.467.263.938</u>	<u>8.626.529.357</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>25.198.016.244</u>	<u>-</u>	<u>1.684.277.034</u>	<u>26.882.293.278</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>24.886.028.897</u>	<u>-</u>	<u>2.348.933.330</u>	<u>27.234.962.227</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.831.350.038 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.831.350.038 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>37.252.913.794</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>5.009.164.739</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	<u>32.243.749.055</u>

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại Ấp Rạch Chiềc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	37.252.913.794	5.009.164.739	32.243.749.055

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	26.884.594.990	25.997.851.354
Dự án khách sạn Sasco Nha Trang	10.576.320.773	10.056.490.141
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	6.442.151.565	4.140.957.520
Các dự án khác	7.618.997.554	7.416.063.610
	51.522.064.882	47.611.362.625

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ Thuế		Số đầu kỳ Thuế			
	Giá trị suất VND	Thuế hoãn lại VND	Giá trị suất VND	Thuế hoãn lại VND		
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
Dự phòng đầu tư giảm giá chứng khoán ngắn hạn	28.644.000.000	20	5.728.800.000	28.644.000.000	20	5.728.800.000
Dự phòng phải thu khó đòi	2.581.206.700	20	516.241.340	2.581.206.700	20	516.241.340
Các khoản khác	-	20	-	143.573.640	20	28.714.728
	35.745.514.815	7.149.102.963	35.889.088.455	7.177.817.691		

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả bên thứ ba		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	293.127.282.379	288.350.671.815
Các nhà cung cấp khác	34.815.473.625	47.869.673.117
b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 38)	<u>93.778.741.634</u>	<u>47.008.338.445</u>
	<u>421.721.497.638</u>	<u>383.228.683.377</u>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã nộp/ thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.979.555	603.979.555	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	<u>1.347.058.163</u>	<u>8.671.286.920</u>	<u>7.963.745.069</u>	<u>639.516.312</u>
	<u>1.951.037.718</u>	<u>9.275.266.475</u>	<u>7.963.745.069</u>	<u>639.516.312</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	361.671.376	1.263.716.571	1.573.249.656	52.138.291
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	122.664.082	122.664.082	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	178.205.927	178.205.927	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29.014.892.069	15.385.656.405	13.629.235.664
Thuế thu nhập cá nhân	-	174.506.719	141.722.004	32.784.715
Tiền thuế đất	24.843.940.906	11.618.708.412	31.834.885.606	4.627.763.712
Các khoản phải nộp khác	<u>2.366.079</u>	<u>44.623.826</u>	<u>46.291.511</u>	<u>698.394</u>
	<u>25.207.978.361</u>	<u>42.417.317.606</u>	<u>49.282.675.191</u>	<u>18.342.620.776</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 03 năm 2018 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao). Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Phổ chợ	2.178.593.745	-
Chi phí đồng phục	1.450.563.239	-
Chi phí khám sức khỏe	710.599.494	-
Chi phí dịch vụ vệ sinh	651.521.698	-
Chi phí khác	<u>241.772.683</u>	<u>295.647.306</u>
	<u>5.233.050.859</u>	<u>295.647.306</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.013.487.517	807.193.489
Cổ tức phải trả	864.975.800	472.070.000
Kinh phí công đoàn	417.408.343	392.039.644
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.175.405.203	10.754.771.357
	7.471.276.863	12.426.074.490
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	257.724.000	257.724.000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng						
TMCP Hàng hải						
Việt Nam - Chi						
nhánh TP. Hồ						
Chí Minh	59.795.160.035	59.795.160.035	-	59.795.160.035	-	-
Nợ thuê tài						
chính dài hạn						
đến hạn trả	3.528.815.100	3.528.815.100	-	3.528.815.100	-	-
	63.323.975.135	63.323.975.135	-	63.323.975.135	-	-
Nợ thuê tài						
chính dài hạn	17.065.649.299	17.065.649.299	-	17.065.649.299	-	-

Vay thể hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất là 1,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay này.

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu để mua xe. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất lần lượt là 2,8%/năm cho khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ và 7,8%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam. Trong năm, Công ty đã mua lại toàn bộ số xe này và ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số 12).

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	23.214.087.494	17.087.893.178	990.371.195	41.292.351.867
Sử dụng quỹ	(4.209.500.000)	(10.564.424.709)	(990.371.195)	(15.764.295.904)
Số cuối kỳ	19.004.587.494	6.523.468.469	-	25.528.055.963

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ trước	1.315.000.000.000	-	582.661.723	170.362.112.343	1.485.944.774.066
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	131.714.804.894	131.714.804.894
Chia cổ tức				(142.546.000.000)	(142.546.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.315.000.000.000	-	582.661.723	159.530.917.237	1.475.113.578.960
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ này	1.334.813.100.000	3.962.620.000	582.661.723	203.060.901.748	1.542.419.283.471
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	189.906.447.024	189.906.447.024
Chia cổ tức	-	-	-	(202.891.591.200)	(202.891.591.200)
Số dư cuối kỳ này	1.334.813.100.000	3.962.620.000	582.661.723	190.075.757.572	1.529.434.139.295

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2018 ngày 27 tháng 3 năm 2018, Công ty đã trích cổ tức năm 2017 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo tỷ lệ chi trả 1.520 đồng/1 cổ phiếu, với số tiền là 202.891.591.200 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chi trả một phần cổ tức cho các cổ đông.

Cổ phần:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	133.481.310	133.481.310
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	133.481.310
- Cổ phiếu phổ thông	133.481.310	133.481.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.481.310	133.481.310
- Cổ phiếu phổ thông	133.481.310	133.481.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

002
NH
CY
UUH
TE
M
CHI

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.334.813.100.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	333.402.000.000	33.290.200	24,94	332.902.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	205.384.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
Các cổ đông khác	7.523.510	5,64	75.235.100.000	7.573.510	5,67	75.735.100.000
	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	2.255.134,64	8.465.211,30
- Đồng Euro ("EUR")	26.923,89	52.501,52
- Đô la Úc ("AUD")	3.430,01	16.610,01
- Bạc Thái Lan ("BHT")	18.870,00	33.110,00
- Đô la Canada ("CAD")	975,00	4.855,00
- Bảng Anh ("GPB")	285,01	3.650,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	450,00	1.000,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	30.310,00	11.540,00
- Yên Nhật ("JPY")	912.000,00	1.105.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	9.105,00	17.233,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	100,00	505,00
- Won Hàn Quốc ("KRW")	-	18.000,00

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	180	1	169	1
Hàng công nghệ phẩm	11.634	14.396	12.619	13.163
Da và giả da	3.038	843	3.062	760
Hàng may mặc, vải	22.348	1.863	19.189	1.665
Hàng mỹ nghệ	47.204	12.691	46.059	14.676
Hàng mỹ phẩm	2.221	8.306	1.584	7.042
Hàng thực phẩm	-	15.924	-	13.030
Hàng trang sức	2.079	3.409	2.286	793
Văn hóa phẩm	565	1.241	600	1.092
Vàng bạc - đá quý	152	12.324	857	18.286
	89.421	70.998	86.425	70.508

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	23.279.144	23.279.144
Trả trước cho người bán	10.500.000	10.500.000
Phải thu khác	-	189.419.811
	33.779.144	223.198.955

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	666.772.705.770	550.097.809.821
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	187.113.962.769	173.366.897.528
Doanh thu hoạt động phòng khách	195.799.792.865	164.426.391.716
Doanh thu các hoạt động khác	282.334.824.811	253.910.089.026
	1.332.021.286.215	1.141.801.188.091
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	396.109.397	7.982.793
	1.331.625.176.818	1.141.793.205.298

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	523.001.775.801	429.106.531.832
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	93.342.602.027	93.097.904.406
Giá vốn phòng khách	36.754.079.445	26.829.278.614
Giá vốn các hoạt động khác	100.913.344.653	93.679.263.360
	754.011.801.926	642.712.978.212

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	157.994.028.045	145.640.695.540
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	74.142.276.748	39.777.297.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.866.295.659	23.879.102.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.834.486.640	187.966.547.315
Chi phí bằng tiền khác	84.114.650.746	88.987.025.902
	<u>563.951.737.838</u>	<u>486.250.668.179</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	18.117.387.441	8.269.071.539
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.006.773.834	8.955.403.019
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	19.935.295.442
Cổ tức lợi nhuận được chia	79.870.369.899	23.336.473.591
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.365.131.500
	<u>100.994.531.174</u>	<u>62.861.375.091</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	395.981.228	985.414.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	242.521.228	1.977.016.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	7.211.997.952	212.821.494
Chi phí tài chính khác	-	120.000.000
	<u>7.850.500.408</u>	<u>3.295.252.777</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	66.784.243.217	56.275.078.361
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.624.181.930	1.650.476.813
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	7.695.544.470	7.143.239.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.257.085.285	4.155.725.940
Chi phí tiền thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	101.128.227.410	83.915.095.574
Chi phí quản lý thuê điều hành	74.770.053.039	62.057.415.519
Chi phí hợp tác kinh doanh	51.753.089.077	27.467.116.064
Chi phí khác	39.702.714.861	33.092.997.729
	<u>348.715.139.289</u>	<u>275.757.145.997</u>

01/12
 CHI
 CỐP
 CHNH
 DEL
 VIỆT
 - TP.

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	81.928.691.011	77.815.865.248
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	666.799.065	886.139.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.175.776.847	4.291.020.481
Thuế, phí, lệ phí	4.072.392.087	3.936.327.588
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	6.458.426.952
	(4.028.497.165)	21.642.686.036
Chi phí khác	21.741.838.833	15.972.372.594
	<u>108.557.000.678</u>	<u>131.002.838.569</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	1.663.086.835	269.434
Thu nhập do thanh lý công cụ dụng cụ	-	6.612.384
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	4.151.808.156	3.998.441.855
Các khoản khác	570.658.472	2.752.827.131
	<u>6.385.553.463</u>	<u>6.758.150.804</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	219.554.033.376	158.236.929.539
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	34.216.955.002	21.897.214.347
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(25.806.260.361)	(24.187.047.072)
Thu nhập chịu thuế	227.964.728.017	155.947.096.814
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(79.870.369.899)	(23.336.473.591)
Thu nhập tính thuế	148.094.358.118	132.610.623.223
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	29.618.871.624	26.522.124.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>29.618.871.624</u>	<u>26.522.124.645</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác nhận số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là chưa quyết toán. Do việc áp dụng áp dụng luật thuế và các qui định về thuế chịu ảnh hưởng bởi những các diễn giải khác nhau, số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ chịu sự thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

00-00
HÀNH
S TY
NHỮ
ITTB
NAM
HỒ C

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	189.906.447.024	131.714.804.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	189.906.447.024	131.714.804.894
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền	133.481.310	131.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.423	1.002

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	113.922.334.334	70.771.967.625

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	218.941.467.840	191.665.139.320
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	641.206.745.464	765.120.993.644
Sau năm năm	1.248.455.012.867	1.145.526.756.594
	2.108.603.226.171	2.102.312.889.558

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng khách và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Bán hàng hóa tại khu miễn thuế VND	Bán hàng hóa tại TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng khách VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	666.772.705.770	187.113.962.769	195.799.792.865	282.334.824.811	1.332.021.286.215
Giảm trừ doanh thu	-	(396.109.397)	-	-	(396.109.397)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	666.772.705.770	186.717.853.372	195.799.792.865	282.334.824.811	1.331.625.176.818
Giá vốn hàng bán	(523.001.775.801)	(93.342.602.027)	(36.754.079.445)	(100.913.344.653)	(754.011.801.926)
Lợi nhuận gộp	143.770.929.969	93.375.251.345	159.045.713.420	181.421.480.158	577.613.374.892
Chi phí bán hàng	(86.145.170.580)	(57.585.204.544)	(70.140.534.371)	(134.844.229.794)	(348.715.139.289)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.525.641.522)	(7.643.355.182)	(10.033.729.415)	(5.427.113.495)	(29.629.839.614)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(78.927.161.064)
Doanh thu hoạt động tài chính					100.994.531.174
Chi phí tài chính					(7.850.500.408)
Thu nhập khác					6.385.553.463
Chi phí khác					(316.785.778)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					219.554.033.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(29.618.871.624)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(28.714.728)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					189.906.447.024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Bán hàng hóa tại khu miễn thuế VND	Bán hàng hóa tại TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng khách VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	550.097.809.821	173.366.897.528	164.426.391.716	253.910.089.026	1.141.801.188.091
Giảm trừ doanh thu	-	(7.982.793)	-	-	(7.982.793)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	550.097.809.821	173.358.914.735	164.426.391.716	253.910.089.026	1.141.793.205.298
Giá vốn hàng bán	(429.106.531.832)	(93.097.904.406)	(26.829.278.614)	(93.679.263.360)	(642.712.978.212)
Lợi nhuận gộp	120.991.277.989	80.261.010.329	137.597.113.102	160.230.825.666	499.080.227.086
Chi phí bán hàng	(62.940.158.402)	(38.209.060.010)	(58.741.094.163)	(115.866.833.422)	(275.757.145.997)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.247.799.623)	(7.938.213.503)	(9.475.927.938)	(6.310.939.462)	(28.972.880.526)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(102.029.958.043)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					62.861.375.091
Doanh thu hoạt động tài chính					(3.295.252.777)
Chi phí tài chính					6.758.150.804
Thu nhập khác					(407.586.099)
Chi phí khác					
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					158.236.929.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(26.522.124.645)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					131.714.804.894



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán hàng hóa tại khu miễn thuế VND	Bán hàng hóa tại TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng khách VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2018					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	236.767.458.223	62.275.321.242	62.589.151.062	493.581.425.056	855.213.355.583
Tài sản phân bổ cho bộ phận	18.725.172.744	5.243.652.040	5.498.702.801	7.928.891.390	37.396.418.975
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.194.961.623.058
Tổng Tài sản	255.492.630.967	67.518.973.282	68.087.853.863	501.510.316.446	2.087.571.397.616
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	310.741.477.448	40.902.177.395	13.369.660.905	101.969.456.722	466.982.772.470
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	23.675.996.737	6.630.042.365	6.952.527.026	10.025.242.984	47.283.809.112
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	43.870.676.739
Tổng Nợ phải trả	334.417.474.185	47.532.219.760	20.322.187.931	111.994.699.706	558.137.258.321
Tại ngày 31/12/2017					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	268.926.857.054	117.906.328.177	69.401.469.916	440.310.705.993	896.545.361.140
Tài sản phân bổ cho bộ phận	19.659.074.354	5.788.216.703	5.771.482.676	8.554.597.308	39.773.371.041
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.213.458.778.856
Tổng Tài sản	288.585.931.408	123.694.544.880	75.172.952.592	448.865.303.301	2.149.777.511.037
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	355.332.809.191	26.285.622.561	14.217.243.065	87.872.994.548	483.708.669.365
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	28.247.565.961	8.316.924.295	8.292.879.647	12.291.858.070	57.149.227.973
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	66.500.330.228
Tổng Nợ phải trả	383.580.375.152	34.602.546.856	22.510.122.712	100.164.852.618	607.358.227.566



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương	1.662.227.273	1.447.727.272
Thù lao	246.000.000	270.000.000
Tiền thưởng	2.810.598.831	2.170.597.874
	4.718.826.104	3.888.325.146

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco
 Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh
 Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh
 Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam
 Công Ty Cổ Phần Thương mại Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh
 Công ty TNHH Autogrill VFS F&B

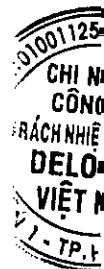
Mối quan hệ

Cổ đông
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	437.372.610	693.097.194
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.203.656.233	1.424.646.455
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	91.757.979	91.232.532
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	657.221.220	786.647.585
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.561.708.635	1.996.865.897
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	102.685.460	187.035.376
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	48.236.730	3.454.546
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	141.952.645	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	18.094.628
	<u>4.244.591.512</u>	<u>5.201.074.213</u>
Mua hàng với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	184.329.509.494	138.072.180.164
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	3.328.521.972	1.789.153.391
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	1.676.118.184	1.340.618.184
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn xanh	10.401.435.781	10.173.673.267
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	361.825.138	155.489.624
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	1.007.321.499	637.701.203
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.085.183.637	159.331.819
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	777.250.000	359.019.720
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	80.453.585.041	67.017.712.606
	<u>284.420.750.746</u>	<u>219.704.879.978</u>
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	14.937.673.000	-
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	-	996.945.627
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	276.000.000	252.000.000
	<u>15.213.673.000</u>	<u>1.248.945.627</u>



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.788.490.645	4.828.704.435
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.564.490.800	2.591.614.180
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	942.060.550	1.530.924.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	840.427.476	813.189.194
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	217.047.699	6.932.860.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	712.800.000	1.038.092.900
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	196.841.000	25.570.800
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	63.578.000	104.879.700
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	19.260.000	23.480.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn xanh	554.169	-
	<u>11.345.550.339</u>	<u>17.889.315.309</u>
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	29.087.773.106	26.598.919.257
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.917.277.771	2.112.917.771
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	1.644.397.199	1.925.306.629
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	1.081.750.146	1.099.131.540
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	45.429.692	7.899.980
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	381.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	865.410.100	693.633.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	120.450.000	511.225.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	59.016.253.620	13.677.904.768
	<u>93.778.741.634</u>	<u>47.008.338.445</u>
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	60.500.000	60.500.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	47.027.070.976	47.430.886.468
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.077.566.965	15.296.221.991
	<u>62.104.637.941</u>	<u>62.727.108.459</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	247.377.117.723	250.964.583.156
	<u>247.377.117.723</u>	<u>250.964.583.156</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	19.050.240

10-002-
 IÁNH
 TY
 HỮU H.
 TTE
 AM
 O CHỈ

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 12.387.181.370 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 0 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 8.279.936.528 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 3.999.411.183 đồng) là số tiền lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.632.234.298 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 824.583.924 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 5.904.271.062 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 2.846.584.065 đồng) là số tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của năm trước đã chi trong kỳ này.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 864.975.800 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 542.499.600 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ đã bao gồm 472.070.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 236.805.200 đồng) là số tiền cổ tức của năm trước đã chi trong kỳ này.


40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất số 09-2018/2016/HĐQT-QĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc giải thể hoạt động kinh doanh Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội vào ngày 20 tháng 7 năm 2018 do chi nhánh hoạt động không hiệu quả. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa hoàn tất việc thực hiện việc giải thể chi nhánh.

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất số 10-2018/2016/HĐQT-QĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thành lập Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục để thực hiện việc thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội.



Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2018